**Mẫu số 11:**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ĐÃ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH**

*Kỳ báo cáo: Từ ngày ………… đến ngày…………….*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên NL, VT, LK nhập khẩu** | | **Mã hàng (HS)** | **Đơn vị tính** | **Lượng NL, VT, LK nhập khẩu tồn đầu kỳ** | **Lượng NL, VT, LK nhập khẩu trong kỳ** | **Lượng NL, VT, LK nhập khẩu đã sử dụng đề nghị hoàn thuế trong kỳ** | | **Lượng NL, VT, LK nhập khẩu xuất kho khác trong kỳ** | **Lượng NL, VT, LK nhập khẩu tồn kho cuối kỳ** | **Ghi chú** |
| **Mã** | **Tên** | **Lượng thuộc đối tượng GC, SX sản phẩm đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ** | **Lượng thuộc đối tượng GC, SX sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | ..................., *ngày …. tháng … năm 202…* **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

- Cột (2) “Mã”: Kê khai mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý

- Cột (8): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ

**Lượng NL, VT, LK đề nghị hoàn thuế ở Cột (8) = Lượng sản phẩm CNHT đã bán cho DN sx, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sx**

- Cột (9): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ đối với DN sản xuất, lắp ráp ô tô

**Lượng NL, VT, LK đề nghị hoàn thuế ở Cột (9) = Lượng sản phẩm CNHT đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sx**

- Định mức thực tế sản xuất là số lượng NL, VT, LK thực tế đã được sử dụng để gia công, sản xuất ra một đơn vị sản phẩm CNHT

- Cột (11): Lượng NL, VT, LK nhập khẩu tồn kho cuối kỳ bao gồm cả NL, VT, LK nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.